

Số: 2388/QĐ-UBND

Móng Cái, ngày 04 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục hệ công lập
năm học 2024 – 2025 trên địa bàn thành phố Móng Cái**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024-2025 của thành phố Móng Cái;

Xét đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Tờ trình số 144/TTr-PGD&ĐT ngày 04/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục hệ công lập năm học 2024-2025 cho các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố.

(có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn và chỉ đạo các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở trên địa bàn thực hiện công tác chiêu sinh, tuyển sinh đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch được giao; phối hợp với UBND các xã, phường tổ chức tuyên truyền, vận động, tạo điều kiện để huy động tối đa số trẻ trên địa bàn được tham gia học tập.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND-UBND Thành phố, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, phường; Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (b/c);
- Thường trực Thành ủy (b/c);
- Thường trực HĐND TP (b/c);
- Thường trực UBND TP (ph/h c/d);
- Như điều 3 (th/h);
- VP1, V7, V8;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thu Hương

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS HỆ CÔNG LẬP NĂM HỌC 2024-2025

(Phụ lục kèm Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Trường	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
		Tổng số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	
I	CẤP MẦM NON (MN)							
1	MN Vĩnh Trung	6	1	5	162	27	135	
2	MN Vĩnh Thực	7	1	6	189	28	161	
3	MN Bình Ngọc	10	3	7	247	60	187	
4	MN Trà Cổ	11	2	9	311	50	261	
5	MN Hải Xuân	16	4	12	433	70	363	
6	MN Hải Hòa	15	2	13	528	51	477	
7	MN Hoa Mai	10	2	8	437	52	385	
8	MN Hồng Hà	7	1	6	230	25	205	
9	MN Ninh Dương	18	4	14	567	92	475	
10	MN Vạn Ninh	13	3	10	374	65	309	
11	MN Hải Yên	14	2	12	471	54	417	
12	MN Hải Đông	13	2	11	424	50	374	
13	MN Hải Tiến	13	4	9	443	83	360	
14	MN Quảng Nghĩa	10	2	8	190	36	154	
15	MN Bắc Sơn	8	2	6	168	31	137	
16	MN Hải Sơn	8	2	6	132	37	95	
	Cộng MN	179	37	142	5.306	811	4.495	
II	CẤP TIỂU HỌC (TH)							
1	TH Vĩnh Thực	2			62			
2	TH Bình Ngọc	2			71			
3	TH Trà Cổ	3			98			
4	TH Hải Xuân	4			120			
5	TH Hải Hòa	6			210			
6	TH Lý Tự Trọng	7			245			
7	TH Đào Phúc Lộc	5			175			
8	TH Ninh Dương	5			175			
9	TH Vạn Ninh	3			105			
10	TH Hải Yên	6			210			
11	TH Hải Đông	4			127			
12	TH Hải Tiến	4			128			

TT	Trường	Số lớp			Số học sinh			Ghi chú
		Tổng số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số	Nhà trẻ	Mẫu giáo	
13	TH Quảng Nghĩa	2			58			
14	TH Ka Long	6			210			
15	TH&THCS Hải Sơn	2			31			02 lớp tại 02 điểm trường
16	TH&THCS Bắc Sơn	2			46			
17	TH&THCS Vĩnh Trung	1			36			
	Cộng TH	64			2.107			
III	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ (THCS)							
1	THCS Vĩnh Thục	2			65			
2	THCS Bình Ngọc	3			71			nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phấn đấu công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định
3	THCS Trà Cỏ	2			90			
4	THCS Hải Xuân	3			135			
5	THCS Hải Hòa	5			225			
6	THCS Hòa Lạc	8			340			
7	THCS Ka Long	6			270			
8	THCS Ninh Dương	5			210			
9	THCS Vạn Ninh	3			128			
10	THCS Hải Yên	6			257			
11	THCS Hải Đông	3			132			
12	THCS Hải Tiến	3			128			
13	THCS Quảng Nghĩa	2			87			
14	TH&THCS Hải Sơn	1			32			
15	TH&THCS Bắc Sơn	1			41			
16	TH&THCS Vĩnh Trung	1			38			
	Cộng THCS	54			2.249			

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HỆ CÔNG LẬP NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Móng Cái)

Xã, phường

Chỉ tiêu	Vinh Trung	Vinh Thực	Bình Ngọc	Hải Xuân	Vạn Ninh	Bắc Sơn	Hải Sơn	Hải Đông	Hải Tiến	Quảng Nghĩa	Trà Cổ	Hải Hoà	Trần Phú	Hoà Lạc	Ka Long	Ninh Dương		Hải Yên	Toàn Thành phố
																MN Hồng Hà	MN Ninh Dương		
	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm	Nhóm
Mầm non	Nhà trẻ	1	1	3	4	3	2	2	4	2	2	2		2		1	4	2	37
	Mẫu giáo	27	28	60	70	65	31	37	83	36	50	51		52		25	92	54	811
	Trẻ	5	6	7	12	10	6	6	9	8	9	13		8		6	14	12	142
Tiểu học	Trẻ	135	161	187	363	309	137	95	360	154	261	477		385		205	475	417	4.495
	Số lớp	6	7	10	16	13	8	8	13	10	11	15	0	10	0	7	18	14	179
	Mầm non	162	189	247	433	374	168	132	443	190	311	528	0	437	0	230	567	471	5.306
THCS	Lớp 1	1	2	2	4	3	2	2	4	2	3	6	5	7	6	5	5	6	64
	Số HS	36	62	71	120	105	46	31	127	58	98	210	175	245	210		175	210	2.107
	Lớp 2	1	3	2	5	4	2	2	4	3	3	5	6	6	6	5	5	6	67
THCS	Số HS	30	74	50	174	125	52	31	136	76	86	181	198	230	240	161	161	214	2.200
	Lớp 3	1	2	2	4	3	2	2	3	3	3	5	5	5	5	4	4	5	57
	Số HS	33	56	60	118	99	40	28	120	64	77	171	189	175	243	150	150	195	1.922
THCS	Lớp 4	1	2	2	5	4	2	2	4	2	3	6	6	6	7	5	5	5	66
	Số HS	37	59	51	165	128	28	34	122	62	93	196	227	226	302	176	176	196	2.234
	Lớp 5	1	2	2	4	4	2	2	4	3	3	7	5	5	6	5	5	6	65
THCS	Số HS	40	60	67	138	115	34	39	145	66	93	209	194	192	260	172	172	245	2.216
	Cộng	5	11	10	22	18	10	10	19	13	15	29	27	29	30	24	24	28	319
	Tiểu học	176	311	299	715	572	200	163	669	326	447	967	983	1068	1255	834	834	1060	10.679
THCS	Lớp 6	1	2	3	3	3	1	1	3	2	2	5		8	6	5	5	6	54
	Số HS	38	65	71	135	128	41	32	132	87	90	225		340	270	210	210	257	2.249
	Lớp 7	1	2	2	5	4	1	1	4	2	3	6		9	6	5	5	6	60
THCS	Số HS	41	70	65	204	145	33	32	156	72	103	283		427	300	211	211	272	2.557
	Lớp 8	1	2	2	4	3	1	1	3	2	2	5		6	6	4	4	4	49
	Số HS	29	54	52	144	110	36	20	110	74	82	214		305	254	178	178	181	1.977
THCS	Lớp 9	1	2	1	3	3	1	1	3	2	2	4		6	4	4	4	4	44
	Số HS	32	49	43	131	110	34	33	95	71	68	169		255	182	161	161	167	1.698
	Cộng	4	8	8	15	13	4	4	13	8	9	20	0	29	22	18	18	20	207
THCS	THCS	140	238	231	614	493	144	117	493	304	343	891	0	1327	1006	760	760	877	8.481
	Số HS	15	26	28	53	44	22	22	45	31	35	64	27	68	52	7	60	62	705
	Tổng các xã, phường	478	738	777	1762	1439	512	412	1551	820	1101	2386	983	2832	2261	230	2161	2408	24.466